

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 76
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 76

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch	
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/02/2020)
Ông: Nguyễn Gia Tường	Thành viên	(Nghỉ hưu ngày 16/09/2019)
Ông: Lưu Mạnh Hùng	Thành viên	(Nghỉ hưu ngày 01/02/2020)
Bà: Nguyễn Thị Thanh Minh	Thành viên	(Không bổ nhiệm lại chức vụ từ ngày 15/11/2019)
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên	
Ông: Võ Thanh Hà	Thành viên	(Thôi giữ chức vụ từ ngày 11/10/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	- Bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 18/2/2020 - Phó Tổng giám đốc phụ trách từ ngày 12/6/2019 - 17/2/2020
Ông: Nguyễn Gia Tường	Tổng Giám đốc	(Giữ chức vụ Tổng giám đốc đến ngày 12/6/2019)
Ông: Ngô Đại Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phùng Quang Hiệp
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

15/03/2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 07 đến trang 76, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2019, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm, Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2 và Dự án Mở rộng nhà máy Phân đạm Hà Bắc đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành, hoạt động không hiệu quả; Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem chưa xử lý hết các tồn tại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và Bộ Công thương. Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình không có khả năng thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn. (Chi tiết các nội dung tồn tại liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 6^(*), 7⁽¹⁾, 9⁽¹⁾, 9⁽²⁾, 9⁽³⁾, 12⁽¹⁾, 12⁽²⁾, 13^(*), 18⁽¹⁾, 18⁽²⁾, 18⁽³⁾, 18⁽⁴⁾, 18⁽⁵⁾, 19⁽²⁾, 19⁽³⁾, 23⁽¹⁾, 23⁽²⁾, 23⁽³⁾, Thuyết minh số 39 và Thuyết minh số 40 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tập đoàn.

- Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế làm âm vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 39, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về kế hoạch dòng tiền cho 12 tháng tới cũng như các bằng chứng cho thấy các đơn vị nêu trên có khả năng trả nợ cho các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn hay không. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với giả định các đơn vị này sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Công văn số 306/BTC-TCDN ngày 29/03/2017 của Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCDN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính: Công ty Cổ phần Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty Cổ phần DAP 2 Vinachem, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM là các Công ty con của Tập đoàn thực hiện trích khấu hao Tài sản cố định theo phương án Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Chi tiết tại Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 17⁽²⁾)

Chúng tôi muốn lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính về tình trạng các thửa đất mà Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ đang trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính số 39 đính kèm.

Theo Thuyết minh số 23, một số khoản vay Ngân hàng của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 819,2 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 474,7 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Ngoài các vấn đề nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về các khoản tài sản và nợ tiềm tàng đã được trình bày tại Thuyết minh số 40 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập, Chúng tôi chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của một số công ty liên kết (Chi tiết tại Thuyết minh số 01).

Vấn đề khác

Tại thời điểm 31/12/2019, Tập đoàn đang đề nghị Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xem xét, phê duyệt Quy trình trong năm 2019.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 4062-2018-002-1

001
C
H
A
N

			-0.001.209.700.000	21.678.679.552.992
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	2.637.639.053.370	3.207.080.683.069
111	1. Tiền		1.547.275.506.886	1.371.011.259.539
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.090.363.546.484	1.836.069.423.530
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	1.186.006.252.563	1.021.351.772.787
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.186.006.252.563	1.021.351.772.787
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.499.102.953.835	7.133.861.935.053
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	5.065.432.747.987	5.483.948.470.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	589.784.124.664	707.284.002.782
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	7.740.813.975	8.005.718.575
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	1.142.352.988.179	1.194.138.995.480
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(306.437.126.408)	(260.210.376.183)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		229.405.438	695.124.227
140	IV. Hàng tồn kho	11	9.615.090.783.790	9.632.239.613.942
141	1. Hàng tồn kho		9.639.504.839.026	9.644.852.321.589
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.414.055.236)	(12.612.707.647)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		643.370.725.128	684.145.548.141
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	90.303.832.351	90.288.850.479
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		348.076.393.631	378.486.688.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	204.990.499.146	215.131.493.539
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	238.516.000

111
 NG
 HIỆP
 KIP
 A
KII

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.489.422.325.206	35.125.138.561.797
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		799.922.495.316	801.257.213.332
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	06	5.552.843.775	8.302.006.723
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	07	1.657.935.376	603.861.245
216	3. Phải thu dài hạn khác	09	796.044.961.329	796.672.148.092
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.333.245.164)	(4.320.802.728)
220	II. Tài sản cố định		26.810.083.176.373	28.656.903.807.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	25.756.599.282.428	27.473.853.586.441
222	- Nguyên giá		45.406.100.923.274	45.593.785.516.110
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.649.501.640.846)	(18.119.931.929.669)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	176.612.671.170	235.724.298.832
225	- Nguyên giá		218.195.308.434	298.068.761.312
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.582.637.264)	(62.344.462.480)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	876.871.222.775	947.325.922.275
228	- Nguyên giá		1.066.170.678.333	1.115.818.327.444
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(189.299.455.558)	(168.492.405.169)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	8.396.609.400	21.997.203.317
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	42.902.286.319
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(20.905.083.002)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.285.756.000.672	2.477.029.068.342
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		33.552.540	33.552.540
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.285.722.448.132	2.476.995.515.802
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	1.302.524.492.334	1.226.924.957.425
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		988.263.299.481	912.062.177.640
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		329.741.977.720	339.258.876.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(15.480.784.867)	(24.396.097.050)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.282.739.551.111	1.941.026.311.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	2.231.722.688.577	1.893.023.628.021
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	23.728.802.272	21.580.461.688
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	27.052.792.693	25.951.686.986
269	4. Lợi thế thương mại		235.267.569	470.535.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.070.632.093.892	56.803.818.114.789

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

310	I. Nợ ngắn hạn		24.391.767.111.125	23.454.444.615.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	4.226.205.294.369	4.713.761.774.291
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	253.594.235.341	404.413.117.744
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	292.501.591.300	352.922.287.657
314	4. Phải trả người lao động		740.656.466.164	763.962.023.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	1.684.733.582.719	600.573.021.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		178.004.716	210.490.752
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.630.909.592.850	2.611.579.131.693
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	14.239.454.661.877	13.632.139.756.727
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	24.557.113.144	23.032.297.644
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		298.976.568.645	351.850.714.623
330	II. Nợ dài hạn		11.529.914.614.361	14.642.828.620.521
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19	7.529.603.845	7.668.474.846
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	1.169.632.112	579.656.279
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.429.006.205	3.696.676.083
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	124.870.530.927	251.767.446.244
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	11.158.604.769.192	14.147.663.190.972
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	1.876.162.161	1.585.791.225
342	7. Dự phòng phải trả dài hạn	24	192.298.463.486	181.893.386.629
343	8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		41.136.446.433	47.973.998.243

11/10/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.148.950.368.406	18.706.544.878.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	18.100.930.871.652	18.655.336.619.600
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.884.544.227.183
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.022.198.117.426	1.015.624.092.606
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(10.641.342.125)	(5.710.439.965)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		30.204.993.547	36.675.537.100
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		3.136.441.927.264	2.992.204.730.379
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		49.248.903.242	49.161.416.656
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.785.358.846.649)	(2.464.178.707.432)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(2.628.953.940.604)</i>	<i>(2.224.376.378.899)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(156.404.906.045)</i>	<i>(239.802.328.533)</i>
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		480.633.623.722	471.783.646.599
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.303.424.268.042	4.675.232.116.474
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		48.019.496.754	51.208.258.786
431	1. Nguồn kinh phí		170.112.192	174.423.754
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		47.849.384.562	51.033.835.032
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.070.632.093.892	56.803.818.114.789

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018 (Đã điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	41.878.826.038.817		44.796.441.917.848	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	1.253.904.061.837		1.146.574.950.307	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.624.921.976.980		43.649.866.967.541	
11	4. Giá vốn hàng bán	28	34.511.337.314.741		36.639.900.667.824	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.113.584.662.239		7.009.966.299.717	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	677.566.067.931		345.514.783.388	
22	7. Chi phí tài chính	30	2.284.028.217.814		2.613.464.963.514	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.111.999.023.416		2.253.818.787.820	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		73.791.535.609		14.058.254.313	
25	9. Chi phí bán hàng	31	2.455.276.232.711		2.363.966.030.741	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.459.725.494.603		1.482.785.440.015	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		665.912.320.651		909.322.903.148	
31	12. Thu nhập khác	33	73.399.210.128		148.153.396.278	
32	13. Chi phí khác	34	165.316.357.026		171.855.560.626	
40	14. Lợi nhuận khác		(91.917.146.898)		(23.702.164.348)	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		573.995.173.753		885.620.738.800	
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	326.884.564.108		434.229.214.229	
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(1.857.969.648)		6.561.330.932	
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		248.968.579.293		444.830.193.639	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(88.884.475.525)		(126.228.848.639)	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		337.853.054.818		571.059.042.278	

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		573.995.173.753	885.620.738.800
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.557.485.702.722	4.392.633.024.802
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.011.103.552.699	2.381.935.460.396
03	- Các khoản dự phòng		79.720.813.009	(43.429.505.976)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		326.897.268	98.367.308.411
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(643.365.518.055)	(305.928.801.513)
06	- Chi phí lãi vay		2.111.999.023.416	2.253.854.160.644
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(2.299.065.615)	7.834.402.840
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.131.480.876.475	5.278.253.763.602
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		431.792.706.850	(94.729.473.192)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(339.852.176.417)	75.825.834.849
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(285.317.815.340)	(62.836.137.147)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(253.512.117.435)	(463.066.364.343)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.002.902.321.759)	(1.222.271.336.978)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(324.361.949.872)	(437.066.600.443)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.347.926.248	64.799.521.677
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(236.717.574.776)	(257.840.745.214)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.146.957.553.974	2.881.068.462.811
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(833.058.572.760)	(1.215.390.854.820)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72.132.923.679	28.816.834.032
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(934.314.064.453)	(1.372.473.418.908)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		786.598.620.122	1.129.377.043.414
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(21.240.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		429.240.698.039	108.945.636.715
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		193.542.024.816	262.254.161.881
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(285.858.370.557)	(1.079.710.597.686)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		23.964.766.734.820	26.352.260.220.631
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.997.081.714.114)	(27.342.974.216.449)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(50.856.043.121)	(62.802.958.507)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(344.534.904.531)	(562.404.033.432)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.427.705.926.946)	(1.615.920.987.757)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(566.606.743.529)	185.436.877.368
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.207.080.683.069	3.022.516.456.266
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.834.886.170)	(872.650.565)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	04	<u>2.637.639.053.370</u>	<u>3.207.080.683.069</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc

Vi Hoàng Sơn

Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

11
01
W
G
A
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Vốn chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 31/12/2019 là 11.874.779.227.183 đồng (Bằng chữ: Mười một nghìn tám trăm bảy mươi tư tỷ, bảy trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm tám mươi ba đồng chẵn./.).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; Kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng; Kinh doanh phân bón);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; Công nghiệp chế biến cao su; Công nghiệp hóa chất; Sản xuất phân bón, hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng);
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ cho ngành công nghiệp hóa chất);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất).

Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	100,00%	100,00%	Viện nghiên cứu
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP. Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	59,50%	59,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,50%	68,50%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Tập đoàn có các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	43,18%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Trong đó, các Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán là:

- + Công ty Cổ phần Pin Acquy Vĩnh Phú;
- + Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

THÀNH AN
HÀ
M.S.N

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư sau khi mua liên quan đến các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

11
CỔ
CHI
NG
P
12

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 04 năm
- Các tài sản khác	07 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	7 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	05 năm

Theo Công văn số 306/BTC-TCĐN ngày 29/03/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, Công văn số 529/BTC-TCĐN ngày 22/05/2017 của Bộ Tài chính, thông báo số 947/HCVN-TCKT và thông báo số 962/HCVN-TCKT ngày 26/05/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, thì Công ty CP Phân Đạm và Hóa chất Hà Bắc, Công ty CP DAP 2 Vinachem và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình thực hiện trích khấu hao tài sản cố định như sau: Năm 2017 thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40%; năm 2018, năm 2019 trích 50% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng. Công ty hạch toán ghi nhận chi phí khấu hao được giãn là chi phí trả trước dài hạn.

Theo Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017, Công ty Cổ phần DAP - Vinachem thực hiện trích khấu hao tài sản cố định bằng 80% mức khấu hao phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1. Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Vào ngày 25/06/2019, Tập đoàn đã chuyển nhượng 15% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng; Theo đó, số tiền lãi 142.425.669.405 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.2. Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET

Vào ngày 10/07/2019, Tập đoàn đã chuyển nhượng 15% phần vốn góp trong Công ty Cổ phần Bột giặt NET; Theo đó, số tiền lãi 60.387.286.903 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	50.966.500.131	37.206.522.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.496.309.006.755	1.333.601.736.948
Tiền đang chuyển	-	203.000.000
Các khoản tương đương tiền	1.090.363.546.484	1.836.069.423.530
	<u>2.637.639.053.370</u>	<u>3.207.080.683.069</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.186.006.252.563	-	1.021.351.772.787	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.186.006.252.563	-	1.021.351.772.787	-
	<u>1.186.006.252.563</u>	<u>-</u>	<u>1.021.351.772.787</u>	<u>-</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ	VND	VND	VND	VND
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp		834.407.815.789		621.364.583.908
- Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội ⁽¹⁾	Hà Nội	-	27,00%	48.324.120.502
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng ⁽²⁾	Đà Nẵng	-	37,32%	18.838.410.073
- Công ty Cổ phần Pin Ac quy Vinh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	-
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội ⁽³⁾	Hà Nội	-	21,00%	21.697.213.031
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	11.628.201.453
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	53.553.985.729
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	Tây Ninh	43,18%	45,37%	74.872.219.499
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	29.614.958.432
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	20.273.139.392
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Vĩnh Phúc	24,00%	24,00%	342.562.335.797
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	-	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Đồng Nai	36,00%	-	-
		834.407.815.789		621.364.583.908

⁽¹⁾ Tập đoàn chào bán thành công 3.247.246 cổ phần tại Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội, sau giao dịch này Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Sơn Tổng hợp Hà Nội.

⁽²⁾ Tập đoàn chào bán thành công 900.411 cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng, sau giao dịch này Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng.

⁽³⁾ Tập đoàn chào bán thành công 1.379.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Pin Hà Nội, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Hà Nội giảm từ 21% còn 1,99%. Sau giao dịch này Tập đoàn không còn ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Pin Hà Nội.

	31/12/2019		01/01/2019				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con							
- Công ty Cổ phần Trừ mối Khử trùng	TP Hồ Chí	30,22%	153.855.483.692	30,22%	30,22%	30,22%	290.697.593.732
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Bắc Giang	Bắc Giang		-		36,00%	36,00%	3.326.649.259
- Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	Phú Thọ	29,00%	2.494.000.000	29,00%	29,00%	29,00%	4.263.831.123
- Công ty Cổ phần Bao bì và DVTM Supe Lâm Thao	Phú Thọ	30,00%	4.470.225.130	30,00%	30,00%	30,00%	2.494.000.000
- Công ty Liên doanh Hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	28.582.556.709	35,00%	35,00%	35,00%	4.470.225.130
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Bắc Giang	36,00%	14.206.365.943	36,00%	36,00%	36,00%	28.582.556.709
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries ⁽¹⁾	TP Hồ Chí	50,00%	13.233.952.451	50,00%	50,00%	50,00%	12.891.595.894
- Công ty TNHH Xalivico ⁽²⁾	Hà Nội	11,00%	55.000.000.000	26,00%	11,00%	26,00%	17.168.735.617
- Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	TP Hồ Chí	26,00%	32.500.000.000	26,00%	26,00%	26,00%	55.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sao Vàng Hoàng Sơn ⁽³⁾	Hà Nội	26,00%	-	26,00%	26,00%	26,00%	32.500.000.000
			988.263.299.481				912.062.177.640

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 08/NQ-TST-HDQT ngày 18/06/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam về phương án thoái vốn, giá chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thuốc Sát Trùng Việt Nam tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua phương án chuyển nhượng phần vốn của Vipesco tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries với mức giá không thấp hơn 37.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Công ty CP Bột giặt LIX - Công ty con của Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Xalivico với vốn cam kết góp theo Giấy đăng ký kinh doanh là 130.000.000.000 đồng; Tương đương 26% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2019, Công ty CP Bột giặt LIX đã đầu tư 55.000.000.000 đồng; Tương đương 11% vốn điều lệ.

⁽³⁾ Công ty Cổ phần Sao Vàng Hoàng Sơn là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Trong năm, Tập đoàn đã thoái 15% cổ phần tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng dẫn tới Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng không còn là Công ty con của Tập đoàn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2019		01/01/2019		(Đã điều chỉnh)
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Các khoản Tập đoàn đầu tư trực tiếp	130.738.309.757	-	131.094.756.114	(1.622.691.051)	
- Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	76.902.705.063	-	76.902.705.063	-	
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	52.569.360.000	-	52.569.360.000	-	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ ⁽¹⁾	-	-	1.622.691.051	(1.622.691.051)	
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội ⁽²⁾	1.266.244.694	-	-	-	
Tập đoàn đầu tư gián tiếp thông qua các Công ty con	199.003.667.963	(15.480.784.867)	208.164.120.721	(22.773.405.999)	
- Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(337.493.443)	5.000.000.000	(337.493.443)	
- Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ ⁽³⁾	-	-	716.390.400	(716.390.400)	
- Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	(3.484.441.019)	11.661.918.871	(3.484.441.019)	
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	121.522.242	-	121.522.242	-	
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	90.000.000.000	-	90.000.000.000	(4.463.604.905)	
- Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam	15.720.226.850	(6.408.850.405)	24.164.289.208	(8.521.476.232)	
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	5.250.000.000	(5.250.000.000)	5.250.000.000	(5.250.000.000)	
	329.741.977.720	(15.480.784.867)	339.258.876.835	(24.396.097.050)	

(1) Tập đoàn chào bán thành công 221.087 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ, sau giao dịch này Tập đoàn không còn nắm giữ cổ phần tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ.

(2) Tập đoàn chào bán thành công 1.379.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Pin Hà Nội, khiến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Pin Hà Nội giảm từ 21% còn 1,99%. Sau giao dịch này Tập đoàn không còn ảnh hưởng đáng kể với Công ty Cổ phần Pin Hà Nội.

(3) Công ty Cổ phần Rau quả Cần Thơ là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Bột giặt NET. Trong năm, Tập đoàn đã thoái 15% cổ phần tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET dẫn tới Công ty Cổ phần Bột giặt NET không còn là Công ty con của Tập đoàn.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
			(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tại văn phòng Tập đoàn	246.104.602	(245.435.875)	320.435.875	(245.435.875)
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	340.584.851.607	(78.212.711.868)	335.160.294.238	(47.673.724.418)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	45.299.973.000	(17.832.219.267)	55.428.613.575	-
- Công ty Cổ phần Hoá chất Phúc Lâm	39.684.210.440	(39.684.210.440)	39.785.776.387	(33.944.689.680)
- Công ty Cổ phần Đông Nam Á Lào Cai	48.456.859.620	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	207.143.808.547	(20.696.282.161)	239.945.904.276	(13.729.034.738)
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	82.047.999.782	-	272.844.521.934	-
- Công ty WUHUAN ENGINEERING CO.,LTD-VP điều hành công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	-	54.084.783.360	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.963.216.422	-	218.759.738.574	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	18.049.804.114	-	2.658.829.591	-
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	28.814.091.877	(1.554.458.362)	24.785.113.764	(1.435.117.607)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	53.995.392.319	(1.982.477.999)	50.529.757.435	(406.370.986)
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	67.368.430.273	(898.500.000)	122.496.337.694	(994.500.000)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Tường Nguyên	27.581.313.720	-	43.807.706.853	-
- The Aries Company	-	-	69.975.120.710	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.787.116.553	(898.500.000)	8.713.510.131	(994.500.000)
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	176.395.634.995	(12.240.413.016)	144.783.719.507	(18.090.382.240)
Tại Công ty CP DAP số 2 Vinachem	30.635.194.903	(728.828.500)	25.296.371.139	(594.179.950)
Tại Công ty CP Phân bón Miền Nam	303.562.599.224	(28.542.435.028)	399.717.480.050	(30.977.681.418)
- Công ty TNHH Phú Đoan	10.663.992.583	-	5.941.008.574	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	26.814.591.731	-	23.236.178.737	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	16.765.278.375	-	18.762.858.444	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	249.318.736.535	(28.542.435.028)	351.777.434.295	(30.977.681.418)
Tại Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển	80.765.234.835	(753.596.658)	8.200.962.688	(753.596.658)
Tại Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	1.583.668.783.979	(31.700.647.656)	1.757.440.779.826	(31.700.647.656)
- Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	120.913.718.592	-	130.717.507.532	-
- Công ty Cổ phần Phùng Hưng	141.300.819.131	-	162.318.631.459	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	139.823.966.000	-	119.070.747.174	-
- Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái	145.066.421.697	-	192.392.953.243	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.036.563.858.559	(31.700.647.656)	1.152.940.940.418	(31.700.647.656)
Tại Công ty CP Bột giặt NET	-	-	32.844.745.788	-
Tại Công ty CP Bột giặt LIX	147.583.809.212	-	138.433.151.697	-
Tại Công ty CP Pin Acquy Miền Nam	83.230.245.964	(559.800.418)	64.325.554.444	(838.334)
Tại Công ty CP Phân Lân Ninh Bình	67.252.411.228	(2.548.938.630)	66.904.131.694	(2.684.098.630)
Tại Công ty CP Hóa chất Việt Trì	112.670.924.041	(4.802.501.735)	97.761.975.375	(2.534.605.954)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	677.152.809.991	(9.760.869.982)	598.402.682.818	(8.288.453.911)
- Công ty TNHH CAMSO Việt Nam	156.649.531.609	-	139.346.110.122	-
- TIRECO, INC	-	-	32.450.131.653	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	520.503.278.382	(9.760.869.982)	426.606.441.043	(8.288.453.911)
Tại Công ty CP Cao su Đà Nẵng	140.455.390.291	(2.424.871.135)	301.309.522.291	(3.677.906.417)
Tại Công ty CP Cao su Sao Vàng	-	-	100.989.478.589	(5.702.650.173)
Tại Công ty CP Phân bón Bình Điền	672.501.430.002	(9.533.996.977)	535.836.831.797	(8.203.786.281)
- Công ty TNHH Yetak - Cambodia	97.800.812.187	-	94.210.101.896	-
- Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	38.237.356.000	-	18.038.488.717	-
- Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	14.657.253.981	-	10.083.936.395	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	521.806.007.834	(9.533.996.977)	413.504.304.789	(8.203.786.281)
Tại Công ty CP Ác quy Tia sáng	34.935.217.249	(4.869.615.720)	19.663.767.739	(4.694.998.894)
Tại Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	4.267.402.032	(853.700.479)	1.332.768.165	(807.207.915)
Tại Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	150.175.212.709	(31.001.481.893)	185.271.771.372	(24.838.057.274)
Tại Công ty CP Thuốc Sắt trùng Việt Nam	209.073.772.758	(58.133.590.166)	196.637.484.662	(42.063.439.420)
	5.065.432.747.987	(281.348.872.097)	5.483.948.470.172	(236.367.680.011)

b) Dài hạn

- Tại Công ty CP Pin Ac quy Miền Nam	5.552.843.775	(3.323.245.164)	8.302.006.723	(4.310.802.728)
	5.552.843.775	(3.323.245.164)	8.302.006.723	(4.310.802.728)

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	6.847.145.101	-	9.073.505.784	-
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	28.863.330.692	-	18.462.957.411	-
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	13.060.365.968	-	7.453.903.886	-
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽¹⁾	291.126.588.000	-	294.140.003.560	-
- Công ty TNHH Đại chúng TTCL	45.232.532.400	-	45.700.728.788	-
- Công ty TNHH TTCL Việt Nam	6.221.299.200	-	6.285.695.104	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	206.188.858.800	-	208.323.094.356	-
- Các khoản trả trước người bán khác	33.483.897.600	-	33.830.485.312	-
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	956.805.654	-	2.970.252.367	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	1.771.146.341	(86.000.000)	1.418.632.772	(86.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	738.427.780	-	1.145.212.020	-
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	2.005.787.699	-	3.263.783.900	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	9.436.966.208	-	16.569.597.561	-
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	7.217.723.384	(1.668.340.881)	7.146.027.191	(177.369.420)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	15.949.423.065	(70.000.000)	72.213.857.966	(70.000.000)
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	3.454.089.324	-	3.107.718.939	-
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	15.619.332.743	-	15.735.528.735	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	-	533.672.068	-
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	12.426.567.849	-	7.507.126.039	-
Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	27.391.535.423	-	16.320.634.099	-
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	142.165.797	-	2.788.418.064	-
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	11.245.729.558	-	683.800.288	-
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	115.055.020.617	-	161.334.862.486	-
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	1.496.835.588	-	4.326.665.021	(42.300.200)
Tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	7.275.689.919	-
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	15.048.641.694	-	35.702.996.844	-
Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	-	-	461.010.253	-
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	3.230.322.970	(42.374.864)	899.530.142	(42.374.864)
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	4.781.391.450	(772.636.800)	9.942.034.927	(772.636.800)
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	1.748.781.759	(314.034.940)	6.806.580.540	(10.560.000)
Tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất	170.000.000	-	-	-
	589.784.124.664	(2.953.387.485)	707.284.002.782	(1.201.241.284)
b) Dài hạn				
- Pin Acquy Miền Nam	1.657.935.376	-	603.861.245	-
	1.657.935.376	-	603.861.245	-

(1) Các khoản ứng trước tại Công ty TNHH MTV Muối mỏ Việt Lào thực hiện Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 31/12/2019, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Bắc	1.140.813.975	(1.140.813.975)	1.140.813.975	(1.140.813.975)
- Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Các khoản phải thu về cho vay khác	-	-	264.904.600	-
	7.740.813.975	(7.740.813.975)	8.005.718.575	(7.740.813.975)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	34.591.329.436	-	21.639.659.708	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29.975.920.758	-	31.377.208.721	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	11.271.931.870	-	9.873.408.965	-
- Ký cược, ký quỹ	19.953.218.613	-	16.157.948.810	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.068.434.456	(1.665.377.779)	54.052.884.936	(1.665.377.779)
- Phải thu người lao động do điều chỉnh quỹ lương năm 2014, 2015, 2016 ⁽¹⁾	83.580.490.958	-	83.580.490.958	-
- Phải thu khác	915.911.662.088	(12.728.675.072)	977.457.393.382	(13.235.263.134)
+ <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾</i>	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ <i>Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy đạm Ninh Bình ⁽²⁾</i>	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ <i>Phải thu Công ty TNHH Công chúng Toyo - Thái thuế nhà thầu phải nộp theo KTNN</i>	46.800.492.440	-	40.510.952.691	-
+ <i>Phải thu Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Bảo Thắng (Công ty CP DAP số 2 - Vinachem)</i>	33.348.103.300	-	33.348.103.300	-
+ <i>Phải thu Công ty CP Giao nhận vận tải Kim Thành Lợi về thiệt hại hàng hóa do cháy kho</i>	-	-	10.417.159.128	-
+ <i>Phải thu khác</i>	110.794.973.793	(12.728.675.072)	168.213.085.708	(13.235.263.134)
	1.142.352.988.179	(14.394.052.851)	1.194.138.995.480	(14.900.640.913)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	49.911.971.821	(10.000.000)	54.577.516.103	(10.000.000)
- Phải thu lại nhà thầu dự án mở rộng (Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tự quyết toán) ⁽³⁾	740.804.017.963	-	742.094.631.989	-
- Phải thu khác	5.328.971.545	-	-	-
	796.044.961.329	(10.000.000)	796.672.148.092	(10.000.000)

⁽¹⁾ Điều chỉnh quỹ tiền lương năm 2014 - 2016 theo Kết luận số 12702/KL-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công thương.

⁽²⁾ Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm; Tại thời điểm 31/12/2019, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

⁽³⁾ Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (xem thêm Thuyết minh 13). Do không rõ thời hạn có thể thu hồi khoản công nợ này, Công ty phân loại khoản công nợ phải thu này là công nợ phải thu dài hạn.

10. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Kunming Taijin Commercial And Trade Co., Ltd	21.606.761.380	-	30.580.794.220	2.065.165.200
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Việt	45.299.973.000	27.467.753.733	55.428.613.575	55.428.613.575
+ Công ty Cổ phần hoá chất Phúc Lâm	39.684.210.440	-	39.785.776.387	5.841.086.707
+ Công ty CP Pin Ấc quy Vĩnh Phú	8.265.377.779	-	8.265.377.779	-
+ Công ty Cổ phần Nam Tiền	14.851.151.275	-	14.851.151.275	-
+ Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-
+ Công ty Cổ phần Constrexim - Meco	5.210.337.062	-	5.210.337.062	-
+ DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
+ Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	-	17.948.535.745	15.935.171.372
+ Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.618.477.439	-	3.618.477.439	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân Duy Khang	13.791.546.670	-	13.791.546.670	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hưng Đại Việt	17.966.000.920	11.120.552.496	22.552.490.200	22.552.490.200
+ Công ty TNHH Thủy sản Nam Phương	5.637.117.000	-	5.687.117.000	1.706.135.100
+ Thái Thị Kim Anh	2.808.747.024	842.624.107	3.308.747.024	1.904.375.512
+ Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Sông Hậu	2.949.952.000	884.985.600	2.999.952.000	1.499.976.000
+ Công ty Cổ phần Ô tô TMT - Chi nhánh tại Hưng Yên	-	-	17.125.042.710	13.908.778.897
+ Phan Anh Tuấn	7.241.712.000	-	7.241.712.000	-
+ Công ty TNHH Thành Phát (*)	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên (*)	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP (*)	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Các khoản khác	150.406.315.347	33.851.571.285	158.103.703.209	47.878.228.403
	385.818.623.385	74.167.487.221	435.131.964.469	168.720.020.966

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng 0 đồng, tuy nhiên đang được Công ty Cổ phần Hoá chất Việt trì hoãn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Hàng mua đang đi đường	272.205.653.187	-	164.797.586.392	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.736.237.087.313	(3.273.675.945)	5.223.104.166.660	(3.507.833.287)
- Công cụ, dụng cụ	116.435.539.723	(111.889.554)	113.149.919.431	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	539.381.242.691	-	585.406.771.195	-
- Thành phẩm	3.727.058.706.163	(11.487.010.821)	3.341.288.566.593	(9.104.874.360)
- Hàng hóa	36.335.392.760	(57.141.258)	30.323.771.197	-
- Hàng gửi bán	211.851.217.189	-	186.781.540.121	-
	9.639.504.839.026	(14.929.717.578)	9.644.852.321.589	(12.612.707.647)
b) Dài hạn				
- Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.052.792.693	(9.484.337.658)	25.951.686.986	-
	27.052.792.693	(9.484.337.658)	25.951.686.986	-

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
- Mua sắm	42.059.387.931	72.770.701.395
- Xây dựng cơ bản	2.204.507.129.158	2.383.290.985.701
+ Dự án thăm dò khai thác chế biến muối mỏ ⁽¹⁾	1.708.794.497.424	1.714.321.120.361
+ Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm than Ninh Bình ⁽²⁾	29.168.106.903	29.168.106.903
+ Dự án tái định cư của Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc ⁽³⁾	70.335.280.511	70.231.540.661
+ Dự án nhà máy DAP số 2 (Chi phí chờ quyết toán)	96.037.223.593	92.546.944.593
+ Công trình Nhà máy lân Thanh Hóa	24.416.823.740	24.416.823.740
+ Công trình Xưởng sản xuất NPK Thái Bình	-	12.052.049.407
+ Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	11.851.057.585	11.851.057.585
+ Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 công suất 150.000 tấn/năm	-	11.801.853.937
+ Đầu tư Lò tổng hợp Acid HCL - Công suất 200 tấn/ngày	-	12.721.678.942
+ Đầu tư Hệ thống chính lưu tại nhà máy Công ty CP Hóa chất Việt Tri	-	10.824.654.500
+ Các hạng mục của nhà máy Bình Điền tại Hồ Chí Minh, Long An	16.337.710.625	30.624.723.020
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Ninh Bình	32.188.952.183	20.707.758.008
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa I	69.119.483.891	68.711.530.000
+ Dự án đầu tư thay thế bình điện phân Đ350	5.321.019.410	90.050.228.424
+ Dự án di dời và sản xuất lớp Radial	-	6.079.503.307
+ Dự án Khai thác quặng Apatit khai trường 26	12.569.357.178	11.529.622.177
+ Dự án Hồ thải số 2 Cam Đường	-	56.803.272.649
+ Dự án thăm dò quặng Bauxit Bảo Lộc	-	26.670.958.604
+ Dự án Nhà máy sản xuất Amoniac	-	10.592.590.553
+ Các hạng mục khác của nhà máy Bình Điền Quảng Trị	15.222.520.500	-
+ Hệ thống dây chuyền sản xuất NPK 90.000T	14.554.458.316	2.713.259.425
+ Công trình khác	98.590.637.299	68.871.708.905
- Sửa chữa lớn	39.155.931.043	20.933.828.906
	<u>2.285.722.448.132</u>	<u>2.476.995.515.802</u>

⁽¹⁾ Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

⁽²⁾ Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành.

⁽³⁾ Dự án Tái định cư cho người dân nằm trong dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy Đạm Hà Bắc tại Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang với tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng, nguồn vốn thực hiện từ thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc ứng vốn trước để thực hiện. Dự án thực hiện từ năm 2010, đến nay đã cơ bản hoàn thành và đang trong quá trình hoàn thiện chờ quyết toán (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 23).

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm (*) (Đã điều chỉnh)	11.895.103.307.913	28.519.689.470.367	3.388.034.419.120	196.025.913.303	1.594.932.405.407	45.593.785.516.110						
- Mua trong năm	7.827.158.229	143.158.807.444	55.475.492.378	4.010.508.261	176.230.000	210.648.196.312						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	224.765.722.685	390.934.456.537	19.943.262.487	2.993.489.977	575.510.000	639.212.441.686						
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	707.751.835	37.133.991.398	2.791.357.641	-	-	40.633.100.874						
- Tăng do nâng cấp TSCĐ	8.517.455.455	17.997.348.235	4.116.394.000	2.301.041.818	-	32.932.239.508						
- Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	(33.337.832)	(4.677.284)	-	(38.015.116)						
- Phân loại lại	(1.306.651.818)	854.151.818	(4.631.010.000)	5.153.510.000	(70.000.000)	-						
- Tăng khác	3.171.879.009	858.438.331	-	-	222.829.000	4.253.146.340						
- Thanh lý, nhượng bán	(14.825.337.276)	(58.777.976.315)	(21.684.897.271)	(1.210.327.609)	-	(96.498.538.471)						
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(338.530.723.895)	(604.597.749.026)	(51.699.928.557)	(2.291.293.463)	-	(997.119.694.941)						
- Giảm khác	(83.058.344)	(19.765.612.036)	-	(1.858.798.648)	-	(21.707.469.028)						
Số dư cuối năm	11.785.347.503.793	28.427.485.326.753	3.392.311.751.966	205.119.366.355	1.595.836.974.407	45.406.100.923.274						

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	4.106.929.561.717	12.011.848.745.188	1.587.036.155.914	132.112.186.538	282.005.280.312	18.119.931.929.669
- Khấu hao trong năm	408.728.605.589	1.343.317.513.000	176.526.511.076	17.529.903.611	16.735.567.575	1.962.838.100.851
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	47.363.175.044	254.287.098.036	1.769.539.860	-	-	303.419.812.940
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	181.769.540	19.736.318.946	1.165.140.236	-	-	21.083.228.722
- Hao mòn trong năm	315.311.000	3.410.573.013	-	-	-	3.725.884.013
- Phân loại lại	(190.934.813)	(73.625.060)	(1.187.375.482)	1.451.935.355	-	-
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	(27.380.027)	(4.057.769)	-	(31.437.796)
- Tăng khác	-	6.013.912	-	-	-	6.013.912
- Thanh lý, nhượng bán	(13.448.611.317)	(56.494.713.060)	(21.684.897.271)	(1.151.271.223)	-	(92.779.492.871)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(114.015.167.646)	(503.499.742.749)	(40.713.763.344)	(1.822.782.868)	-	(660.051.456.607)
- Giảm khác	-	(7.389.481.987)	-	(1.251.460.000)	-	(8.640.941.987)
Số dư cuối năm	4.435.863.709.114	13.065.148.699.239	1.702.883.930.962	146.864.453.644	298.740.847.887	19.649.501.640.846

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm

Tại ngày cuối năm

7.788.173.746.196	16.507.840.725.179	1.800.998.263.206	63.913.726.765	1.312.927.125.095	27.473.853.586.441
7.349.483.794.679	15.362.336.627.514	1.689.427.821.004	58.254.912.711	1.297.096.126.520	25.756.599.282.428

(*) Trong số dư đầu năm bao gồm giá trị của các tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc. Dự án này đã được Công ty hạch toán tạm tăng tài sản cố định từ tháng 4 năm 2015 với tổng nguyên giá là 9.578.015.411.146 VND. Năm 2017, căn cứ theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành lập ngày 01/12/2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá của dự án này 731.345.834.964 VND, nguyên giá mới được xác định là 8.846.669.576.182 VND và trích khấu hao tài sản cố định của dự án theo nguyên giá mới. Giá trị cắt giảm so với nguyên giá tạm ghi nhận ban đầu chủ yếu do cắt giảm giá trị vật tư, thiết bị của gói thầu số 8 do Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn thực hiện nên được Công ty ghi nhận là nợ phải thu của nhà thầu (thuyết minh số 9). Hiện nay, Công ty đang chờ lập quyết toán bổ sung (nếu có) và phê duyệt hoàn thành từ cấp có thẩm quyền (xem thêm thuyết minh 9 và 23).

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.487.698.902.147 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.313.457.454.084 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.226.069.070 VND

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	707.751.835	291.653.269.092	5.707.740.385	298.068.761.312
- Thuê tài chính trong năm	-	6.490.659.321	-	6.490.659.321
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(707.751.835)	(37.123.043.398)	(2.791.357.641)	(40.622.152.874)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(45.741.959.325)	-	(45.741.959.325)
Số dư cuối năm	-	215.278.925.690	2.916.382.744	218.195.308.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	181.769.540	60.269.386.926	1.893.306.014	62.344.462.480
- Khấu hao trong năm	-	25.475.151.745	494.473.043	25.969.624.788
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(181.769.540)	(19.736.318.946)	(1.165.140.236)	(21.083.228.722)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(25.648.221.282)	-	(25.648.221.282)
Số dư cuối năm	-	40.359.998.443	1.222.638.821	41.582.637.264
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	525.982.295	231.383.882.166	3.814.434.371	235.724.298.832
Tại ngày cuối năm	-	174.918.927.247	1.693.743.923	176.612.671.170

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	1.016.884.548.283	34.476.054.986	49.588.772.821	14.868.951.354	1.115.818.327.444
- Mua trong năm	2.477.048.448	324.400.000	1.415.058.800	-	4.216.507.248
- Tặng khác	-	-	607.338.648	-	607.338.648
- Thanh lý, nhượng bán	(50.650.771.985)	-	-	-	(50.650.771.985)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(3.615.723.022)	-	(205.000.000)	-	(3.820.723.022)
Số dư cuối năm	965.095.101.724	34.800.454.986	51.406.170.269	14.868.951.354	1.066.170.678.333
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	91.700.764.000	34.254.080.869	28.195.938.696	14.341.621.604	168.492.405.169
- Khấu hao trong năm	15.518.911.425	71.666.870	4.607.424.223	293.238.711	20.491.241.229
- Khấu hao được giảm 50% theo thông báo 947/HCVN-TCKT	-	-	647.114.766	-	647.114.766
- Hao mòn trong năm	-	-	29.800.000	-	29.800.000
- Tặng khác	-	-	113.148.022	-	113.148.022
- Thanh lý, nhượng bán	(465.711.963)	-	-	-	(465.711.963)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	(8.541.665)	-	(8.541.665)
Số dư cuối năm	106.753.963.462	34.325.747.739	33.584.884.042	14.634.860.315	189.299.455.558

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	925.183.784.283	221.974.117	21.392.834.125	527.329.750	947.325.922.275
Tại ngày cuối năm	858.341.138.262	474.707.247	17.821.286.227	234.091.039	876.871.222.775

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 247.620.975.994 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.595.156.002 VND

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh)	40.123.682.611	2.778.603.708	42.902.286.319
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(31.727.073.211)	(2.778.603.708)	(34.505.676.919)
Số dư cuối năm	8.396.609.400	-	8.396.609.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	18.893.892.283	2.011.190.719	20.905.083.002
- Khấu hao trong năm	1.432.170.792	137.147.470	1.569.318.262
- Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(20.326.063.075)	(2.148.338.189)	(22.474.401.264)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	21.229.790.328	767.412.989	21.997.203.317
Tại ngày cuối năm	8.396.609.400	-	8.396.609.400

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	9.435.583.495	9.044.754.090
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	38.678.003.354	29.764.070.217
- Chi phí bán hàng, vận chuyển hàng	2.303.180.005	3.134.586.105
- Chi phí vận chuyển hàng chưa tiêu thụ	22.790.302.820	28.512.713.985
- Chi phí quảng cáo	7.600.478.611	5.070.213.218
- Chi phí thuê văn phòng	463.314.394	386.966.667
- Chi phí sửa chữa	2.269.722.445	7.213.939.183
- Các khoản khác	6.763.247.227	7.161.607.014
	90.303.832.351	90.288.850.479

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.738.038.114	105.558.404.524
- Chi phí sửa chữa lớn	188.320.162.355	160.361.550.810
- Lợi thế kinh doanh	207.910.263.342	245.725.245.999
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Bim Sơn (Dự án Nhà máy Lân Thanh Hóa) ⁽¹⁾	62.722.076.233	62.722.076.233
- Tiền thuê đất, thuê kho	129.558.645.886	290.840.535.664
- Khấu hao được giảm tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽²⁾	1.015.527.899.229	711.460.971.523
- Chi phí sử dụng hạ tầng	363.824.924.189	132.938.069.078
- Chi phí khoan nổ mìn chưa bóc xúc vận chuyển	6.381.003.150	13.227.891.900
- Chi phí vận chuyển hàng chưa xuất khẩu chưa ghi nhận doanh thu	21.105.996.365	17.215.366.348
- Chi phí cấp quyền và sử dụng tài liệu khai thác khoáng sản	135.726.820.091	114.986.053.201
- Phí Bảo vệ Môi trường và thuế Tài nguyên Quặng 3 theo BB Kiểm toán Nhà Nước số 64/TB-KTNN ngày 04 tháng 01 năm 2018	-	14.699.715.102
- Các khoản khác	14.906.859.623	23.287.747.639
	<u>2.231.722.688.577</u>	<u>1.893.023.628.021</u>

(1) Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Theo đó, tiền thuê cơ sở hạ tầng là 50 năm tương ứng với giá trị diện tích bàn giao nhân với 366.160 đồng/m². Ngày 30/11/2013, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển với diện tích là 227.020 m² (Diện tích tạm tính theo hợp đồng ban đầu là 233.898 m²; Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển trả lại một phần đất và chỉ nhận bàn giao diện tích là 227.929 m²) với giá trị ước tính là 83.125.643.200 đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 còn các vướng mắc liên quan đến thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Cụ thể như sau:

- Trước đây tỉnh Thanh Hoá áp dụng hình thức "Giao đất có thu tiền sử dụng đất" đối với các tổ chức. Sau khi có Luật Đất đai năm 2013, tỉnh Thanh Hoá chuyển sang hình thức "Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền 1 lần" vì vậy Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 phải chờ hướng dẫn và làm lại toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của khu đất Công ty thuê sang hình thức mới.
- Do tỉnh Thanh Hoá điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi, từ diện tích thực nhận theo Biên bản bàn giao mặt bằng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển là 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m².

Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hoá đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí.

(2) Chi tiết phần khấu hao TSCĐ như sau (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh 2.11)

Diễn giải	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Cộng
Lũy kế đầu năm	710.037.319.037	1.423.652.486	711.460.971.523
Phát sinh trong năm	303.419.812.940	647.114.766	304.066.927.706
Lũy kế cuối năm	<u>1.013.457.131.977</u>	<u>2.070.767.252</u>	<u>1.015.527.899.229</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ⁽ⁱ⁾	9.701.313.395.708	9.701.313.395.708	23.567.264.134.082	24.236.731.712.773	9.031.845.817.017	9.031.845.817.017
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽ⁱⁱ⁾	3.878.582.603.105	3.878.582.603.105	2.671.251.277.777	1.376.613.904.789	5.173.219.976.093	5.173.219.976.093
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽ⁱⁱⁱ⁾	52.243.757.914	52.243.757.914	38.781.402.733	56.636.291.880	34.388.868.767	34.388.868.767
	13.632.139.756.727	13.632.139.756.727	26.277.296.814.592	25.669.981.909.442	14.239.454.661.877	14.239.454.661.877
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn ⁽ⁱⁱ⁾	17.936.004.429.114	17.933.997.229.114	366.413.379.875	2.029.336.815.144	16.273.080.993.845	16.273.080.993.845
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽ⁱⁱⁱ⁾	142.485.122.877	142.485.122.877	4.741.096.047	54.093.598.717	93.132.620.207	93.132.620.207
	18.078.489.551.991	18.076.482.351.991	371.154.475.922	2.083.430.413.861	16.366.213.614.052	16.366.213.614.052
	(3.930.826.361.019)	(3.930.826.361.019)	(2.710.032.680.510)	(1.433.250.196.669)	(5.207.608.844.860)	(5.207.608.844.860)
	14.147.663.190.972	14.145.655.990.972			11.158.604.769.192	11.158.604.769.192

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam				73.302.969.755	90.248.843.608
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy	Tài sản	7.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	13.431.353.700	14.967.920.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy	Tài sản	52.371.616.055	75.280.923.208
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				367.800.000.000	262.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	6,5% - 7%	Tài sản	367.800.000.000	262.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				1.043.293.843.937	1.047.711.732.486
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Ninh Bình	VND	Thả nổi	Thế chấp Hàng tồn kho	332.074.474.762	367.172.958.421
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	VND	Thả nổi	Tin chấp	711.156.869.175	680.538.774.065
Khoản vay khác				62.500.000	-
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				9.832.812.000	13.889.696.494
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	5.432.812.000	6.026.906.494
Vay ngắn hạn của cá nhân	VND	7,5%	Tin chấp	4.400.000.000	7.862.790.000
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn				85.331.508.817	83.961.323.609
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng thời kỳ	Tài sản	45.720.475.296	43.942.684.731
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Đất và Bất động sản	19.650.573.593	10.830.752.565
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng giấy	Tin chấp	19.960.459.928	29.187.886.313

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần DAP Vinachem				436.481.369.437	305.085.717.489
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	VND	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	436.481.369.437	220.931.891.263
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray	USD	Từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Tài sản	-	84.153.826.226
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam				83.084.846.969	48.071.203.015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng hợp đồng	Tài sản	28.767.066.263	15.464.475.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	11.996.157.840	5.669.873.910
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	-	12.586.894.980
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	29.466.554.630	
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho và quyền tài sản theo hợp đồng thế chấp	5.938.377.409	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, ký quỹ, phương tiện, máy móc	4.268.269.500	10.772.500.085
Vay đối tượng khác	VND	5,5%	Tín chấp	2.648.421.327	3.577.459.040

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Số 1A, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem				265.747.391.259	284.526.070.899
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng lần giải ngân	Hợp đồng bảo đảm	159.052.875.105	171.206.350.829
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai ⁽¹⁾	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Hợp đồng bảo đảm	5.600.683.962	6.100.469.711
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Hội sở ⁽²⁾	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tin chấp	94.092.948.509	94.292.948.509
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Không có biện pháp đảm bảo	7.000.883.683	12.926.301.850
 (1) Trong đó, nợ gốc quá hạn là 5.600.683.962 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 1.715.379.282 đồng. (2) Trong đó, nợ gốc quá hạn là 94.092.948.509 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 35.433.425.876 đồng.					
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam				397.406.058.012	565.570.786.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	193.623.534.494	61.966.237.963
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	53.305.535.105	230.098.800.917
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	117.582.459.713	180.893.112.184
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - CN Hồ Chí Minh	USD	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	32.894.528.700	55.494.618.155
Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan (Việt Nam)	USD	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	-	36.785.417.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - CN HCM	USD	Theo từng khế ước	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	-	332.600.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty cổ phần Supe Phốt phát và hóa chất Lâm Thao				975.631.907.310	953.351.982.366
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng	VND	Tại thời điểm nhận nợ và có điều chỉnh	Tín chấp	47.000.000.000	173.213.804.555
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Thả nổi	Hệ thống máy móc	785.660.656.006	634.545.998.022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển tỉnh Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	44.532.247.546	126.299.824.342
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	98.439.003.758	19.050.955.447
Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	-	241.400.000
Công ty Cổ phần Bột giặt NET				-	83.741.166.661
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	-	83.741.166.661
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Biên Hòa	USD	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	-	-
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam				1.335.990.123.377	1.256.064.005.414
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	5,4%	Tín chấp	70.258.060.703	5.723.320.701
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,5% - 5,7%	Tín chấp	226.614.415.070	182.538.174.757
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,8% - 4,2%	Tín chấp	145.767.083.155	141.116.364.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3,8% - 4,9%	Tín chấp	18.999.949.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	USD	3,63% - 3,88%	Tín chấp	69.660.000.000	46.470.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,6% - 7,9%	Tín chấp	402.031.778.909	312.232.053.143
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	3,8%	Tín chấp	84.917.300.539	340.656.778.832
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	VND		Tín chấp	-	22.085.967.657
Ngân hàng TMCP Á Châu Việt Nam	USD	3,3% - 4,6%	Tín chấp	187.872.518.448	30.785.580.595
Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt	VND	Không lãi suất	Tín chấp	32.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD		Tín chấp	-	95.138.302.384
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	VND		Tín chấp	-	28.817.462.654
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	5,35% - 5,5%	Tín chấp	97.369.017.553	-
Người lao động Cổ phần Pin Ác Quy Miền Nam	VND		Tín chấp	-	18.000.000.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì				41.368.242.113	80.827.522.389
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	VND	6,3%	Tài sản	-	5.977.069.277
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND	6,2%-6,5%	Tài sản	8.785.664.047	41.606.873.380
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,8%-6,5%	Các khoản phải thu luân chuyển	15.455.178.066	14.371.879.732
Đối tượng khác	VND	4%-6,5%	Tin chấp	17.127.400.000	18.871.700.000
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình				25.001.499.731	65.164.764.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Quy định theo từng khe ước nhận nợ	Không áp dụng tài sản bảo đảm	6.910.000.000	25.475.657.146
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	VND	Quy định theo từng khe ước nhận nợ	Không có tài sản bảo đảm	18.091.499.731	39.689.107.054
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam				1.670.775.370.065	1.626.320.092.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng giấy nhận nợ		1.670.775.370.065	1.626.320.092.209
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng				517.671.489.878	485.127.474.451
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng khe ước vay	Tài sản	-	26.301.333.058
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	VND	Theo từng khe ước vay	Tài sản	147.258.233.583	203.599.634.953
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND	Theo từng khe ước vay	Tài sản	114.717.765.203	54.614.804.271
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	Theo từng khe ước vay	Thế chấp bằng Nợ phải thu	-	71.336.199.069
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngũ Hành Sơn	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	Tài sản và Hàng tồn kho	103.355.306.834	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	USD	Theo từng hợp đồng cụ thể	Tài sản	50.636.882.928	101.385.222.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD	Thả nổi	Tài sản	101.703.301.330	27.890.280.800

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần phân bón Bình Điền (tiếp theo) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Lạt	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Quyền sử dụng đất	20.881.052.000	9.308.430.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Hạng mục công trình, thiết bị, dây chuyền sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK Hàng hóa luân chuyển Quyền phải thu	249.657.607.876	286.779.425.925
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Tài sản	-	69.329.241.120
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	14.292.725.746 7.048.160.553	37.036.687.827 12.479.780.864
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	-	12.466.274.839
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	1.000.000.000	5.417.664.522
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	1.876.423.693	1.615.030.102
Cán bộ công nhân viên Công ty	VND	Từ 5,52% đến 7,2%	Tin chấp	4.368.141.500	5.057.937.500
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội				2.977.280.000	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	VND	7,0% đến 7,2%	Bất động sản	294.785.771.299	551.199.862.149
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ			Quyền sử dụng đất	199.809.067.056	185.557.586.260
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND/ USD	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản	94.976.704.243	229.742.578.229
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Đô	VND	3,8% đến 6,7%	Tài sản	-	75.848.979.951
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	VND	4,2% đến 7,5%	Tiền ký quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, tài sản cố định	-	41.550.717.709
Phạm Thị Cẩm Nhung	VND	9,37%	Tín chấp	-	18.500.000.000
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	USD	Theo từng giấy nhận nợ	Tín chấp	57.229.844.238	73.079.667.749
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hồ Chí Minh			Tín chấp	17.125.157.796	24.843.629.325
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	18.405.625.400	43.584.642.664
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	21.699.061.042	4.651.395.760
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng				-	112.231.961.699
				9.031.845.817.017	9.701.313.395.708

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2019	01/01/2019
Công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam ⁽³⁾				5.204.131.621.873	5.993.488.900.108
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	USD/ 4%	2023	Tài sản	2.322.999.976.770	2.904.999.976.760
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	USD/7,8% - VND/ 6,9%	2023	Tài sản	2.648.841.647.852	2.690.986.939.872
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2021	Không tài sản bảo đảm	232.289.997.251	397.501.983.476
Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.966.998.785.524)	(1.607.546.337.425)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				3.237.132.836.349	4.385.942.562.683

(3) Các khoản vay Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại sử dụng cho Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cốc suất 560.000 tấn/năm. Đến thời điểm 31/12/2019, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán công trình hoàn thành và không có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và lãi vay.

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Lào Cai	VND/ Điều chỉnh	2020	Tài sản	350.000.000	106.913.363.749
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn- CN Cam Đường	VND/ Điều chỉnh	Theo từng hợp đồng	Tài sản	-	17.804.663.749
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	VND/ 7,4%/năm cho năm đầu Các năm sau theo quy định Vietcombank	2022	Tài sản hình thành từ vốn vay	-	23.310.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ		Tài sản	-	6.300.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	VND/ 0,6% / tháng	2023	Tín chấp	350.000.000	605.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	(42.256.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				350.000.000	64.657.363.749

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc				7.119.483.358.969	7.443.875.635.889
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và các Ngân hàng đồng tài trợ	Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm	2031	Tài sản	2.704.721.075.688	2.710.579.671.134
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	Tổng của lãi suất tham chiếu USD và 2,5%/năm	2031	Tài sản	597.561.939.498	676.661.022.520
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bắc Giang	VND/ Theo từng thời kỳ	2023	Tài sản	3.771.268.000.000	3.946.110.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ODA) - CN Bắc Giang	USD/ 0,20%	2020	Tài sản	-	49.119.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 7,00%	2024	Tài sản	22.499.274.863	30.079.271.080
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang	USD/ 6,50%	2024	Tài sản	23.420.578.920	31.313.781.155
Vay dài hạn cán bộ công nhân viên Công ty				12.490.000	12.490.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.492.889.725.242)	(886.898.403.945)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				5.626.593.633.727	6.556.977.231.944
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình				-	(624.999.995)
Điều chỉnh theo kết luận Kiểm toán Nhà nước				-	(624.999.995)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(624.999.995)
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam				1.740.852.002	2.586.278.002
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND/ 10,5%	2021	Tin chấp	1.740.852.002	2.586.278.002
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(845.426.000)	(845.426.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				895.426.002	1.740.852.002

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
				VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/ Theo từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Tài sản hình thành từ vốn vay và đất của công ty	18.245.826.834	20.561.242.349	11.023.358.664	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND/ Từng thời kỳ	Theo từng hợp đồng	Máy móc thiết bị	5.896.219.685	9.537.883.685		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(7.410.948.280)	(8.312.078.280)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				10.834.878.554	12.249.164.069		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Theo từng thời kỳ	2021	Tài sản hình thành từ khoản vay	121.143.677.812	49.126.642.812		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(9.183.200.000)	(2.007.200.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				111.960.477.812	47.119.442.812		
Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	2.832.635.194.625	2.845.177.397.345		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội ⁽⁴⁾	VND/ Điều chỉnh	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay	827.753.400	1.489.956.120		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁵⁾	VND/ Điều chỉnh	2021	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.106.560.449.477	1.113.740.449.477		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				1.725.246.991.748	1.729.946.991.748		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(1.604.728.762.047)	(1.064.198.202.720)		
				1.227.906.432.578	1.780.979.194.625		

(4) Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 1.106.560.449.477 đồng; Trong đó: Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 416.914.559.327 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 242.820.000.000 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 398.632.587.732 đồng.

(5) Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2019 là 1.725.246.991.748 đồng; Trong đó: Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.187.152.000.000 đồng. Trong đó, nợ gốc quá hạn là 808.836.000.000 đồng, số tiền lãi và phạt quá hạn là 856.190.473.389 đồng.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty Cổ phần Supe Phot phát và hóa chất Lâm Thao Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ	VND/ Theo từng giấy nhận nợ và có điều chỉnh	2022	Hệ thống máy móc	54.031.756.510	58.658.172.727
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(20.000.000.000)	(14.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				34.031.756.510	44.658.172.727
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX Tập đoàn Vingroup - Công ty cổ phần	VND/ 7,00%	2021	Khoản đầu tư vào Công ty liên kết	55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				55.000.000.000	55.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND/ 9,10%	2024	Tin chấp	91.505.000.000	55.968.087.868
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				91.505.000.000	55.968.087.868
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				(20.000.000.000)	(8.000.000.000)
				71.505.000.000	47.968.087.868
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	VND/ 8,5%	2024	Tài sản	99.661.504.050	52.686.545.675
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Việt Trì	VND/ 8,1%-9,8%	2022	Tài sản	55.721.209.050	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Việt Trì	VND/ 8,5%-10,1%	2022	Tài sản	15.500.000.000	19.649.350.675
				12.000.000.000	16.000.000.000
Đối tượng khác	VND/ 7,5% - 8%		Tin chấp	16.440.295.000	17.037.195.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(34.987.295.000)	(12.947.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				64.674.209.050	39.739.045.675

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD/ Tháng			349.241.774.000	460.483.855.151
Vay vốn cán bộ công nhân viên				298.183.524.000	416.094.105.151
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				51.058.250.000	44.389.750.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				349.241.774.000	460.483.855.151
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng					
Quỹ Dầu tư Phát triển - Thành phố Đà Nẵng	VND/ Tháng nội	2020	Tài sản	162.961.269.463	466.228.811.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ Tháng nội	2020	Tài sản	7.387.418.000	23.025.018.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	VND/ Tháng nội	2019	Tài sản	-	13.351.525.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	VND/ 8,4%	2025	Tài sản	-	18.609.981.389
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	USD/ 3,4%	2020	Tài sản	33.747.469.481	38.928.781.481
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 3,95%	2019	Tài sản	14.103.769.280	94.723.270.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn	USD/ 2,9%	2025	Tài sản	107.722.612.702	147.505.207.472
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(14.295.834.000)	(221.512.493.307)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				148.665.435.463	244.716.318.093
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng					
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	VND/ 0,00%	2019	Tín chấp	-	143.066.583.559
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	VND/ Từng giấy nhận nợ%	40 tháng	Quy định tại hợp đồng bảo đảm	-	130.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	13.066.583.559
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(7.275.216.348)
				-	135.791.367.211

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
				VND	VND
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền				141.011.765.707	176.586.775.395
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	VND/ Điều chỉnh	96 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	29.813.900.000	36.678.883.006
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	VND/ Điều chỉnh	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Máy móc thiết bị	-	29.204.664.177
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Bình	VND/ Theo từng giấy nhận nợ	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên	Quyền sử dụng đất	111.197.865.707	110.703.228.212
			Hạng mục công trình, thiết bị, dây chuyền sản xuất của dự án Nhà máy sản xuất phân bón NPK		
			Hàng hóa luân chuyển		
			Quyền phải thu		
				-	-
				141.011.765.707	176.586.775.395
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ				21.910.000.000	6.193.745.080
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2021	Hàng hóa	3.410.000.000	6.193.745.080
	VND	9,37%	Tài sản		
Phạm Thị Cẩm Nhung ⁽⁶⁾			Tin chấp	18.500.000.000	-
				(1.880.000.000)	(2.783.745.080)
				20.030.000.000	3.410.000.000

(6) Gốc vay và lãi vay quá hạn thanh toán tại 31/12/2019 lần lượt là 18.500.000.000 đồng và 1.858.817.808 đồng.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Thuốc Sát trùng Việt Nam				VND	VND
Vay cá nhân	VND/ 0,00%		Tin chấp	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	-
				27.392.000	27.392.000
				16.273.080.993.845	17.936.004.429.114
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.173.219.976.093)	(3.878.582.603.105)
				11.099.861.017.752	14.057.421.826.009

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019	01/01/2018
Công ty Cổ phần Hời kỹ nghệ Que hàn				VND	VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Á Châu	VND/ 9,7%	2022	Tài sản	3.576.896.422	6.467.778.074
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2020	Tài sản	2.727.631.112	3.891.184.208
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	2019	Tài sản	-	621.449.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(2.012.816.645)	(2.890.881.652)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				1.564.079.777	3.576.896.422

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	
				VND	VND
Công ty CP Phân Lân Ninh Bình					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Thả nổi có điều chỉnh	2023		886.660.676	1.246.985.962
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND/ 8,5%	2021		220.945.676	411.290.962
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(359.427.930)	(359.876.608)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				527.232.746	887.109.354
Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam					
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				82.926.141.568	113.566.942.392
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				82.926.141.568	113.566.942.392
				(28.315.337.602)	(33.635.691.866)
				54.610.803.966	79.931.250.526
Công ty CP Cao su Sao Vàng					
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND/ Từng lần thông báo	48 tháng	Ký cược số tiền 1.067.052.000	-	9.735.407.816
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	9.735.407.816
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(9.632.220.696)
				-	103.187.120
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền					
Công ty TNHH MTV Thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu				-	1.408.723.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	1.408.723.600
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(1.408.723.600)
				-	-
Công ty cổ phần Ác quy Tia sáng					
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease	USD/ Thả nổi	24 tháng	Ký quỹ bảo đảm: 194.862.832 VND	-	239.679.508
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				-	239.679.508
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				-	(239.679.508)
				-	-

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính (tiếp theo):

	Loại tiền/ Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2019		01/01/2019	
				VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	VND	2021		5.742.921.541	9.819.605.525		
Công ty Cho thuê Tài chính MTV Quốc tế Chailease				5.742.921.541	9.819.605.525		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.701.286.590)	(4.076.683.984)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.041.634.951	5.742.921.541		
				93.132.620.207	142.485.122.877		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(34.388.868.767)	(52.243.757.914)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				58.743.751.440	90.241.364.963		

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tại Văn phòng Tập đoàn	457.605.086.752	457.605.086.752	457.916.095.267	457.916.095.267
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu ⁽¹⁾	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Phải trả các đối tượng khác	1.443.078.865	1.443.078.865	1.754.087.380	1.754.087.380
Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	280.707.722.910	280.707.722.910	254.439.539.807	254.439.539.807
Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	348.473.817.910	348.473.817.910	361.401.303.301	361.401.303.301
- Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn ⁽²⁾	214.428.129.067	214.428.129.067	214.345.104.544	214.345.104.544
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	81.272.101.892	81.272.101.892	114.976.895.866	114.976.895.866
- Phải trả các đối tượng khác	52.773.586.951	52.773.586.951	32.079.302.891	32.079.302.891
Tại Công ty TNHH MTV Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào ⁽³⁾	500.241.286.501	500.241.286.501	513.325.725.518	513.325.725.518
- Phải trả nhà thầu thi công dự án	500.241.286.501	500.241.286.501	513.325.725.518	513.325.725.518
Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	165.005.647.275	165.005.647.275	136.529.526.525	136.529.526.525
Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	26.897.871.062	26.897.871.062	21.352.354.485	21.352.354.485
Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	8.158.547.026	8.158.547.026	8.163.553.618	8.163.553.618
Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	116.336.212.611	116.336.212.611	190.888.045.323	190.888.045.323
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	17.807.524.458	17.807.524.458	83.421.315.372	83.421.315.372
Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	316.337.733.769	316.337.733.769	336.080.755.207	336.080.755.207
- Công ty TNHH Công chúng Cổ phần Toyo-Thái	123.022.673.950	123.022.673.950	122.469.467.065	122.469.467.065
- Phải trả các đối tượng khác	193.315.059.819	193.315.059.819	213.611.288.142	213.611.288.142
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	41.983.407.950	41.983.407.950	42.188.351.901	42.188.351.901
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	55.967.452.036	55.967.452.036	47.818.241.133	47.818.241.133
Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	350.662.019.237	350.662.019.237	526.470.107.409	526.470.107.409
- Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd.	37.567.650.981	37.567.650.981	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	313.094.368.256	313.094.368.256	526.470.107.409	526.470.107.409
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	-	178.410.760.567	178.410.760.567
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	172.978.396.190	172.978.396.190	143.649.591.998	143.649.591.998
Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	218.357.228.656	218.357.228.656	105.756.000.363	105.756.000.363
- Trafigura Pte Ltd	104.033.236.640	104.033.236.640	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	114.323.992.016	114.323.992.016	105.756.000.363	105.756.000.363
Tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	10.598.907.320	10.598.907.320	19.594.801.858	19.594.801.858
Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	105.512.421.469	105.512.421.469	88.565.407.386	88.565.407.386
Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	258.984.387.929	258.984.387.929	325.806.586.659	325.806.586.659
Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	223.062.023.773	223.062.023.773	243.483.995.801	243.483.995.801
Tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	-	61.775.248.843	61.775.248.843

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	361.682.189.471	361.682.189.471	422.447.751.262	422.447.751.262
- Công ty TNHH TM DV Thái Sơn	68.547.734.844	68.547.734.844	85.058.119.341	85.058.119.341
- Công ty TNHH Eastchem	26.715.699.500	26.715.699.500	38.833.097.000	38.833.097.000
- Phải trả các đối tượng khác	266.418.755.127	266.418.755.127	298.556.534.921	298.556.534.921
Tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	21.358.798.733	21.358.798.733	21.599.487.608	21.599.487.608
Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.588.375.289	1.588.375.289	1.311.737.456	1.311.737.456
Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	70.222.651.807	70.222.651.807	33.804.757.998	33.804.757.998
Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	95.675.584.235	95.675.584.235	87.560.731.626	87.560.731.626
	4.226.205.294.369	4.226.205.294.369	4.713.761.774.291	4.713.761.774.291

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	998.311.313	998.311.313	3.727.120.670	3.727.120.670
Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	-	-	3.528.983.601	3.528.983.601
Tại Công ty Cổ phần Pin Ac quy Miền Nam	6.531.292.532	6.531.292.532	412.370.575	412.370.575
	7.529.603.845	7.529.603.845	7.668.474.846	7.668.474.846

(1) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

(2) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết Thuyết minh 13).

(3) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào.

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tại Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	17.836.640	3.722.575.404
- Tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	2.513.122.291	4.084.159.567
- Tại Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	53.638.959.431	183.703.312.115
- Tại Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	2.864.415.691	3.033.591.427
- Tại Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	340.464.456	232.450.553
- Tại Công ty Cổ phần DAP Vinachem	774.642.622	5.142.504.804
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1.337.575.532	2.381.434.114
- Tại Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	6.763.434.131	9.591.636.211
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	744.587.535	545.303.206
- Tại Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	895.209.616	152.924.097
- Tại Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	840.522.396	1.294.388.166
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt NET	-	8.929.534.481

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tại Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	13.389.380.279	11.562.564.265
- Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	24.933.996.672	61.632.662.595
- Tại Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	1.004.436.000	27.947.456.479
- Tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	1.499.560.205	140.915.804
- Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	20.908.511.381	15.509.566.771
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	45.418.478.942	27.462.191.315
- Tại Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	-	8.811.898.552
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	62.007.451.656	21.589.041.415
- Tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	125.043.919	1.177.942.746
- Tại Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	16.466.506	52.402.498
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	11.141.337.469	2.852.234.566
- Tại Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	2.418.801.971	2.860.426.593
	<u>253.594.235.341</u>	<u>404.413.117.744</u>
b) Dài hạn		
- Tại Công ty Cổ phần Pin Acquy Miền Nam	169.632.112	579.656.279
- Tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	1.000.000.000	-
	<u>1.169.632.112</u>	<u>579.656.279</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm do thoái vốn tại Công ty con	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2.059.176.697	32.590.060.813	683.245.149.393	691.325.389.833	(2.776.651.813)	7.030.685.326	26.704.677.189
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.109.988.270	184.985.641	114.785.836.517	114.458.772.615	183.750	597.754.977	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.626.734.520	112.140.789.642	329.559.699.560	324.361.949.872	(3.867.135.662)	30.316.917.563	103.161.586.711
- Thuế thu nhập cá nhân	2.211.216.186	13.929.296.618	52.844.488.224	53.649.793.856	(88.000.747)	1.830.190.411	12.654.964.464
- Thuế tài nguyên	3.203.700.206	1.516.536.395	189.137.259.959	175.744.865.698	(5.928.000)	-	11.699.302.450
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.514.835.553	28.595.093.174	81.393.554.547	99.094.769.180	1.950.800.156	6.725.818.905	12.055.662.049
- Các loại thuế khác	30.732.181	4.205.123.425	6.359.003.700	7.135.297.811	-	100.132.181	3.498.229.314
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.375.109.926	159.760.401.949	109.803.295.894	146.787.476.213	(62.942.364)	158.388.999.783	122.727.169.123
	215.131.493.539	352.922.287.657	1.567.128.287.794	1.612.558.315.078	(4.849.674.680)	204.990.499.146	292.501.591.300

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.441.659.869.617	365.318.424.356
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	23.507.131.327	20.444.056.675
- Chi phí tiền điện phải trả	8.973.884.604	14.184.638.576
- Chi phí hỗ trợ tiếp thị, bán hàng	4.931.800.957	4.855.265.639
- Chi phí thưởng	12.866.362.185	7.333.388.488
- Chi phí hoa hồng	1.088.557.431	824.753.165
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	135.232.271.113	67.687.625.200
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	2.713.380.000	3.998.232.994
- Lãi chậm thanh toán	15.784.696.539	11.695.211.884
- Chi phí phải trả khác	37.975.628.946	104.231.424.663
	1.684.733.582.719	600.573.021.640

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.535.290.460	1.601.005.000
- Kinh phí công đoàn	16.076.330.625	20.260.331.082
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	10.853.547.349	10.219.423.732
- Phải trả về cổ phần hóa	3.838.901.422	3.878.494.222
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.025.733.397	81.374.557.268
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.262.433.590	34.538.665.922
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.542.317.356.007	2.459.706.654.467
+ Chi phí lãi vay phải trả	1.835.614.743.745	2.056.241.566.131
+ Phải trả các cổ đông tư sản vắng mặt vốn góp và cổ tức của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông	4.004.921.787	4.004.921.787
+ Phải trả tiền thù lao người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban kiểm soát tại Doanh nghiệp khác	6.978.288.971	6.530.791.955
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Công ty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
+ Phải trả thuế nhà thầu và chi phí dự án mở rộng ⁽¹⁾	7.919.228.431	7.919.228.431
+ Chi phí dự án tái định cư ⁽¹⁾	1.911.956.217	1.911.956.217
+ Tiền hoàn thuế nhập khẩu phải trả ⁽¹⁾	3.081.759.020	3.081.759.020
+ Tiền hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu phải trả tại Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc ⁽²⁾	24.150.636.746	24.150.636.746
+ Phải trả VDB và Vietinbank (phần lãi, phạt quá hạn) ⁽³⁾	474.708.482.105	221.326.403.323
+ Phải trả khác	148.024.222.985	98.616.274.857
	2.630.909.592.850	2.611.579.131.693

23. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	55.299.707.927	182.470.223.244
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	69.570.823.000	69.297.223.000
+ Thu tiền sử dụng đất dự án tái định cư ⁽²⁾	66.809.800.000	66.493.000.000
+ Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
+ Phải trả dài hạn khác	520.000.000	563.200.000
	<u>124.870.530.927</u>	<u>251.767.446.244</u>

(1) Đây là giá trị phát sinh từ việc điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc (Xem chi tiết tại Thuyết minh 12).

(2) Đây là khoản tiền thu tiền sử dụng đất tái định cư tại Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc sau khi quyết toán sẽ bù trừ với chi phí tái định cư đang được theo dõi trên chỉ tiêu Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (số dư tại thời điểm 31/12/2019 là 70,3 tỷ VND) và chỉ tiêu phải thu khác (số dư tại 31/12/2019 là 1,9 tỷ VND) (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 9 và 12), phần chênh lệch sẽ phải nộp lại cho Nhà nước.

(3) Tiền lãi và phạt quá hạn đối với khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 474,7 tỷ đồng. Số dư nợ gốc vay quá hạn tương ứng của các khoản vay nêu trên là 819,2 tỷ đồng.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	5.351.917.883	3.702.038.321
- Dự phòng phải trả tiền thuê đất	6.972.870.711	6.972.870.711
- Chi phí bảo hành sản phẩm	10.479.425.245	11.403.388.612
- Dự phòng phải trả khác	1.752.899.305	954.000.000
	<u>24.557.113.144</u>	<u>23.032.297.644</u>
b) Dài hạn		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và phí sử dụng tài liệu	192.298.463.486	181.893.386.629
	<u>192.298.463.486</u>	<u>181.893.386.629</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển (Đã điều chỉnh)		Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND			
Số dư đầu năm trước	11.884.441.729.983	1.012.638.247.031	(5.710.439.965)	45.003.789.914	48.373.158.263	2.769.511.472.194	(1.967.870.885.008)	4.818.904.346.466	471.515.184.834	6.933.813.876	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	19.083.740.417.588	
Tăng vốn trong năm trước	102.497.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu tiền bán TSCĐ loại ra trong quá trình có phân hóa công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thu tiền đến bù tài sản theo QĐ7522/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm nộp theo Công văn 16521/BTC-TCDN của Bộ Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nộp tiền về Quý Hỗ trợ Sản xuất và Phát triển Doanh nghiệp theo Thông tư số 40/2018/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn đầu tư từ Quý Đầu tư phát triển	-	2.983.500.365	-	-	-	-	-	-	-	879.901.149	242.899.533.598	(2.983.500.365)	(387.518.533.296)	(717.609.793.040)	-	-	-	-	-	-	-	-	(861.348.891.589)
Ảnh hưởng do các Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/ Giảm khác tại Công ty con	-	2.345.210	-	-	(91.642.756)	(17.120.277.848)	29.988.248.557	(6.154.772.864)	268.461.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.778.673.163
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	(8.328.252.814)	-	-	(6.393.916.182)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(14.644.344.317)
Điều chỉnh theo KTNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.085.615.008)
Số dư cuối năm trước	11.884.544.227.183	1.015.624.092.606	(5.710.439.965)	36.675.537.100	49.161.416.656	2.992.204.730.379	(2.464.178.707.432)	4.675.232.116.474	471.783.646.599	6.933.813.876	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600
Số dư đầu năm nay	11.884.544.227.183	1.015.624.092.606	(5.710.439.965)	36.675.537.100	49.161.416.656	2.992.204.730.379	(2.464.178.707.432)	4.675.232.116.474	471.783.646.599	6.933.813.876	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600
Tăng vốn trong năm nay	-	3.578.133.231	(3.578.133.231)	-	-	-	(88.884.475.525)	337.853.054.818	8.849.977.123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.849.977.123
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	31.603.735.167	2.482.688.974	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	248.968.579.293
Tăng khác	-	648.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34.087.072.151
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(332.591.819.199)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khoa học công nghệ, thù lao HĐQT	-	-	-	-	87.486.586	181.034.448.820	(181.121.935.406)	(61.962.819.742)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(167.464.696.048)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	15.833.255.892	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.833.255.892
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-	-	(22.783.366.989)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.783.366.989)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(7.455.275.551)	(31.753.258)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.487.028.809)
Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển	-	2.983.500.365	-	-	-	(2.983.500.365)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do thoái vốn tại Công ty con	-	11.743.214	-	-	-	(33.813.751.570)	33.806.253.701	(314.451.966.727)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(314.447.721.382)
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư phân bổ trong năm	-	-	-	479.567.544	-	-	-	326.428.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	805.995.872
Giảm khác	(9.765.000.000)	-	(1.352.768.929)	-	-	-	(3.626.565.297)	(3.431.661.626)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.175.995.852)
Số dư cuối năm nay	11.874.779.227.183	1.022.198.117.426	(10.641.342.125)	30.204.993.547	49.248.903.242	3.136.441.927.64	(2.785.358.846.649)	4.303.424.268.042	480.633.623.722	6.933.813.876	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.655.336.619.600	18.100.930.871.652

11/31/2019 10:00:00 AM

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%
	11.874.779.227.183	100%	11.884.544.227.183	100%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.136.441.927.264	2.992.204.730.379
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	49.248.903.242	49.161.416.656
	3.185.690.830.506	3.041.366.147.035

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	41.500.984.886.760	44.302.138.573.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.910.008.515	176.131.793.336
Doanh thu khác	233.931.143.542	318.171.551.305
	41.878.826.038.817	44.796.441.917.848

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.185.701.669.657	1.012.416.756.806
- Giảm giá hàng bán	36.011.881.870	18.475.313.178
- Hàng bán bị trả lại	32.190.510.310	115.682.880.323
	1.253.904.061.837	1.146.574.950.307

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	34.135.704.680.925	36.227.321.324.236
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	135.722.225.404	158.080.733.300
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	(4.078.063.287)	(4.091.846.792)
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	56.693.628.521	29.600.582.476
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.801.347.589	(26.829.556.843)
Giá vốn hoạt động khác	175.493.495.589	255.819.431.447
	34.511.337.314.741	36.639.900.667.824

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.255.595.325	154.809.116.259
Lãi bán các khoản đầu tư	378.561.696.553	2.718.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.103.726.493	120.649.164.712
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.945.226.078	30.278.284.259
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.726.223.720	22.114.779.376
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.477.736.280	9.475.428.496
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.495.863.482	5.470.010.286
	677.566.067.931	345.514.783.388

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.111.999.023.416	2.253.818.787.820
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	123.591.093.795	103.544.757.408
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.303.082.119	634.054.546
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.014.942.152	122.275.539.989
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	26.053.120.988	120.482.087.787
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.029.189.112)	7.837.670.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	805.995.872	805.995.840
Chi phí tài chính khác	6.290.148.584	4.066.069.774
	2.284.028.217.814	2.613.464.963.514

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.553.130.591	35.307.141.211
Chi phí nhân công	208.350.307.020	216.135.444.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.548.815.635	25.038.494.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.174.485.540	1.591.456.628.818
Chi phí khác bằng tiền	490.089.224.057	473.392.615.667
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	20.560.269.868	22.635.705.935
	2.455.276.232.711	2.363.966.030.741

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.265.092.250	45.264.339.321
Chi phí nhân công	673.930.023.277	668.801.754.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.862.439.491	61.220.512.119
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	51.388.384.664	46.879.551.468
Thuế, phí, và lệ phí	59.548.455.501	80.771.582.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.881.575.866	256.655.430.244
Chi phí khác bằng tiền	338.614.255.985	322.957.002.175
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh	235.267.569	235.267.569
	1.459.725.494.603	1.482.785.440.015

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.085.948.923	27.445.968.803
Tiền phạt thu được, bồi thường	10.153.413.331	21.708.565.538
Hàng tồn kho thừa do kiểm kê	5.893.218.854	37.710.301.521
Thu nhập bán vật tư, phế liệu	13.597.136.656	9.994.204.870
Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng, tài sản, sử dụng nước	4.725.537.992	12.459.116.216
Thu nhập khác từ chuyển 03 máy lọc ép từ nguồn quỹ Khoa học công nghệ sang phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh	-	10.052.702.096
Thu nhập từ điều tiết tiền thù lao của người đại diện, người được Tập đoàn cử tham gia Ban Kiểm soát tại các Công ty có vốn của Tập đoàn	1.375.818.944	3.156.505.266
Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ	3.076.460.848	-
Thu nhập khác	16.491.674.580	25.626.031.968
	73.399.210.128	148.153.396.278

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	87.863.637	72.665.671
Chi phí từ nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	1.479.225.905	1.798.010.645
Các khoản bị phạt, truy thu	9.835.020.167	29.289.887.907
Chi phí khấu hao trong thời gian ngừng sản xuất	84.923.025.382	124.086.155.995
Chi phí do dừng đầu tư xây dựng cơ bản	53.042.039.092	-
Chi phí khác	15.949.182.843	16.608.840.408
	165.316.357.026	171.855.560.626

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	- 314.261.192.853	314.261.192.853	
	-	- 314.261.192.853	314.261.192.853	
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	- 314.862.779.785	314.862.779.785	
	-	- 314.862.779.785	314.862.779.785	

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.637.639.053.370	-	- 2.637.639.053.370	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.901.348.609.758	798.264.559.940	- 6.699.613.169.698	
Các khoản cho vay	1.193.747.066.538	-	- 1.193.747.066.538	
	9.732.734.729.666	798.264.559.940	- 10.530.999.289.606	
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.207.080.683.069	-	- 3.207.080.683.069	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.417.877.089.469	800.653.352.087	- 7.218.530.441.556	
Các khoản cho vay	1.029.357.491.362	-	- 1.029.357.491.362	
	10.654.315.263.900	800.653.352.087	- 11.454.968.615.987	

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	14.239.454.661.877	11.158.604.769.192	-	25.398.059.431.069
Phải trả người bán, phải trả khác	6.857.114.887.219	132.400.134.772	-	6.989.515.021.991
Chi phí phải trả	1.684.733.582.719	-	-	1.684.733.582.719
	22.781.303.131.815	11.291.004.903.964	-	34.072.308.035.779
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	13.632.139.756.727	14.147.663.190.972	-	27.779.802.947.699
Phải trả người bán, phải trả khác	7.325.340.905.984	259.435.921.090	-	7.584.776.827.074
Chi phí phải trả	600.573.021.640	-	-	600.573.021.640
	21.558.053.684.351	14.407.099.112.062	-	35.965.152.796.413

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	23.964.766.734.820	26.352.260.220.631
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(26.047.937.757.235)	(27.405.777.174.956)

39. THÔNG TIN KHÁC

Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào

- Tại ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV quyết định "Thống nhất đề Tổng giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản chỉ đạo Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật Nhà nước CHDCND Lào".

- Tại ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD về việc chấm dứt các hợp đồng thuộc Dự án Muối mỏ tại Lào, với nội dung yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào khẩn trương thực hiện phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.
- Tại ngày 11/06/2018, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào đã gửi công văn tới Liên danh nhà thầu MER về việc Thông báo chấm dứt Hợp đồng PMC, với nội dung: "Thực hiện chỉ đạo tại văn bản số 995/HCVN-ĐTXD ngày 08/6/2018 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thông báo chấm dứt Hợp đồng gói thầu số 9 (PMC) thuộc Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào."
- Tại ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV quyết định giao Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt - Lào (Vilachemsalt) khẩn trương thực hiện "Thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tại Khoản 15.5 (Quyền chấm dứt hợp đồng của Chủ đầu tư) Điều 15 của Hợp đồng EPC tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào".
- Tại ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV quyết định "Thông qua nội dung Tờ trình số 500/TTr-HCVN-TCKT ngày 17/10/2018 của Tổng giám đốc Tập đoàn về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với BIDV và Vietinbank cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào. Giao Tổng giám đốc Tập đoàn chỉ đạo, triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng nêu trên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank).

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 31/12/2019, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 8.781,3 tỷ đồng, Tài sản ngắn hạn là 1.009,6 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 5.725,5 tỷ đồng. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục ít nhất là 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đã thực hiện các giải pháp tái cơ cấu doanh nghiệp theo phương án đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ. Cụ thể, theo Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 29/09/2017 về Phê duyệt "Đề án xử lý các tồn tại yếu kém của một số dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành Công Thương", theo đó có yêu cầu trong năm 2017 phải hoàn thành phương án xử lý các vướng mắc, tồn đọng và trong năm 2018 phấn đấu xử lý hết các tồn tại, yếu kém tại dự án.
- Đến thời điểm 31/12/2019, tình hình kinh doanh vẫn chưa được cải thiện, kết quả kinh doanh năm 2019 lỗ 778,5 tỷ đồng, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 3.411,7 tỷ đồng. Theo Thông báo số 204/TB-BCT ngày 24/07/2018 về Thông báo kết luận của Thủ tướng Đặng Hoàng An tại buổi làm việc với Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình, dự án vẫn còn nhiều tồn tại như chưa quyết toán gói thầu EPC, chưa quyết toán hoàn thành; Dự án từ khi đưa vào vận hành liên tục thua lỗ, công ty gặp nhiều khó khăn về đảm bảo dòng tiền trả nợ khoản vay đầu tư, vay vốn ngắn hạn để sản xuất kinh doanh. Như vậy, Công ty chưa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo đề án đã đề ra.
- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

- Thực hiện Quyết định số 403/QĐ-HCVN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc cổ phần hóa Chi nhánh Khai thác dịch vụ - Khoáng sản Hóa chất Phú Thọ thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014 và thực hiện quyết toán vốn tại ngày 16/11/2016 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Ngày 29 tháng 07 năm 2019, Tập đoàn Hoá chất Việt Nam ban hành Quyết định số 250/QĐ-HCVN về việc phê duyệt quyết toán cổ phần hoá Xí nghiệp Khai thác Dịch vụ Khoáng sản và Hoá chất Phú Thọ trực thuộc Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần. Theo đó, giá trị tài sản của Xí nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là 110.002.693.783 đồng, giá trị phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam tại Xí nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần là 88.859.620.000 đồng.
- Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền.

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc

- Khoản lỗ lũy kế từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/12/2015) số tiền 669.733.694.565 đồng được bàn giao sang Công ty cổ phần theo nội dung tại Bản công bố thông tin bán cổ phần lần đầu Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc và Quyết định số 15/QĐ-HCVN ngày 06/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam về phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.
- Tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 3.285,13 tỷ VND, lỗ lũy kế là (3.284,32) tỷ VND lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu. Các nội dung này cho thấy các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Đồng thời, Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam đã cam kết tiếp tục thực hiện đồng bộ toàn diện các giải pháp để hỗ trợ Công ty ổn định, phát triển kinh doanh, đảm bảo khả năng trả nợ.

Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Công ty thực hiện Quyết định số 1204/QĐ-KTNN ngày 28/6/2016 của Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng công trình nhà máy sản xuất phân bón Diamon Photphat (DAP) số 2. Theo đó, khoản mục Tài sản cố định (Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2) trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đang được điều chỉnh theo kiến nghị nêu tại Kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Kiểm toán kiến nghị giảm chi phí đầu tư Dự án tại thời điểm 31/12/2015 là 875.136.039.213 đồng, trong đó chi phí chưa đủ điều kiện thanh toán là 761.607.936.122 đồng, loại khỏi chi phí đầu tư Dự án là 41.256.817.714 đồng. Toàn bộ số chi phí này Công ty đã thực hiện tạm tăng Tài sản cố định tại thời điểm 01/07/2015. Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện điều chỉnh 52.436.503.425 đồng (Trong đó điều chỉnh vào kết quả kinh doanh là 48.117.522.634 đồng, điều chỉnh giảm công nợ với nhà thầu là 3.922.467.701 đồng, còn lại theo dõi và phân bổ trên khoản mục Chi phí trả trước là 396.513.090 đồng). Phần còn lại Công ty đang làm việc với nhà thầu để xử lý. Trong năm 2017, 2018 Công ty đã và nhà thầu đã hợp về các nội dung còn tồn tại và các vướng mắc liên quan đến công tác quyết toán. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn chưa tháo gỡ được các vấn đề này do nhà thầu không chấp nhận giá trị giảm trừ do hợp đồng ký giữa hai bên là hợp đồng trọn gói.
- Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 1848/BC-DAP2 ngày 28/12/2018 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau:

- + Công ty thực hiện Kết luận số 5614/KL-BCT của Bộ Công thương ngày 17/07/2018 về việc Thanh tra công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Theo đó, Thanh tra yêu cầu loại khỏi chi phí quản lý dự án số tiền 13.054 triệu đồng; yêu cầu rà soát việc thực hiện chính sách khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng chưa đúng quy chế bán hàng của Công ty đồng thời yêu cầu xử lý tài chính, xuất toán với số tiền chi chưa đúng quy định, tổng số tiền là 14.721,213 triệu đồng. Công ty đã có kiến nghị đối với các nội dung này tại Báo cáo số 1848/BC-DAP2 ngày 28/12/2018 về việc Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Bộ Công thương về công tác quản lý đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy sản xuất phân bón DAP số 2 và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem. Cụ thể như sau: +Đối với chi phí quản lý dự án bị xuất toán: Dự án xây dựng nhà máy sản xuất DAP số 2 - Vinachem là dự án có quy mô lớn, do đó việc xây dựng chi phí quản lý dự án theo định mức quy định tại Quyết định 957/QĐ-BXD là không thể đủ để phục vụ cho công tác quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án mà Công ty quyết toán là hoàn toàn xuất phát từ nhu cầu thực tế tại đơn vị, có nội dung cụ thể, rõ ràng, được theo dõi chi tiết, đầy đủ, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ, hồ sơ theo quy định, khoản chi có nội dung chỉ nhằm phục vụ cho hoạt động quản lý dự án. Công ty xin kiến nghị Thanh tra Bộ Công thương đồng ý Công ty sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế để phục vụ chi trả cho phần vượt định mức chi phí quản lý dự án nêu trên với số tiền là 13.054 triệu đồng.
- + Đối với các khoản chi khuyến mại, giảm trừ giá bán và thưởng sản lượng bị xuất toán, Công ty đã cung cấp các văn bản bổ sung cho Thanh tra Bộ Công thương nhằm khẳng định các khoản chi này với số tiền 14.721,213 triệu đồng là phù hợp và Công ty không bị thiệt hại lợi ích.
Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2019 công ty vẫn chưa nhận được ý kiến phản hồi của Thanh tra Bộ công thương nên chưa thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

- Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 289285 cấp ngày 13/12/2006 tại thửa số 1964 đường Quang Trung - Cái Cui, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ với diện tích 1.912,6 m². Đây là lô đất nằm trong sổ đất thu mua gom đất nông nghiệp từ trước thời điểm cổ phần hóa (năm 2005) liên quan đến dự án xây dựng nhà ở cho công nhân viên Công ty. Hiện Quyền sử dụng đất này được Công ty theo dõi ngoài bảng Cân đối kế toán để chờ hướng dẫn xử lý.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất hồ sơ đất đối với thửa đất được mua từ trước khi Công ty cổ phần hóa có diện tích 4.213 m² thuộc thửa đất số 10378, tờ bản đồ số 01 tại phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ đang được đứng tên của ông Nguyễn Văn Hào - nguyên Tổng Giám đốc Công ty. Mục đích ban đầu là đầu tư xây dựng nhà ở cho tập thể cán bộ nhân viên Công ty. Ngày 08/02/2017 UBND thành phố Cần Thơ đã có Công văn số 373/UBND-KT đồng ý về chủ trương cho Công ty được đầu tư xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo tại khu đất này theo quy hoạch và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác nếu có phát sinh. Ngày 31/05/2019 UBND thành phố Cần Thơ đã có công văn số 1712/UBND-KT cho phép Công ty được nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời chuyển sang hình thức thuê đất đối với thửa đất số 10378, tờ bản đồ số 01 tại Phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.
- Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ là 32.821.968.461 đồng, lũy kế là âm 57.666.746.632 đồng, tương ứng âm 41% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

40. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty mẹ - Tập đoàn

- Theo đơn khởi kiện bổ sung của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam thì tổng giá trị nhà thầu đã thực hiện tương ứng là 22.023.955 USD. Giá trị được chủ đầu tư thanh toán và 10.089.395 USD. Giá trị còn thiếu và đòi bồi thường mà Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất khởi kiện tại VIAC là 12.485.511 USD. Theo xác nhận số 12/VIAC ngày 04/01/2019 của Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam đã xác nhận nguyên đơn có khởi kiện đòi Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thanh toán số tiền 12.485.511 USD.

- Ngày 09/01/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT về việc Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Dừng thanh toán bảo lãnh tạm ứng đối với số tiền 8.412.431 USD theo Thư bảo lãnh tiền tạm ứng số 12636370001063 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam để chờ phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)". Ngày 11/01/2019, Tập đoàn đã gửi Đơn khiếu nại cho Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội không chấp nhận đơn khiếu nại của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam theo Quyết định số 189/2019/QĐ-CA ngày 17/01/2019.
- Ngày 20/02/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 136/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
 - + Phong tỏa 12.171.542 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong tỏa tài khoản USD số 126103370005713 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại Chi nhánh Ba Đình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư tài khoản bị phong tỏa là 13.085.181 USD.
- Theo thông báo số 210/VIAC-HCM ngày 15/02/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh về vụ tranh chấp số 25/19HCM, các nguyên đơn gồm Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam đã yêu cầu Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thực hiện giá trị tranh chấp như sau:
 - + Công ty TNHH Đại chúng TTCL yêu cầu 110.473.190 USD (tương đương 2.557.454.384.500 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD);
 - + Công ty TNHH TTCL Việt Nam yêu cầu 18.320.253 USD (tương đương 424.113.856.950 VND, theo tỷ giá mua chuyển khoản của Vietcombank cập nhật lúc 18 giờ 00 phút ngày 29/01/2019: 23.150 VND/USD); và
 - + Các yêu cầu không nêu trị giá.
- Ngày 04/04/2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thực hiện phong tỏa tài khoản và tài sản của Tập đoàn như sau:
 - + Phong tỏa 24.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền;
 - + Phong tỏa 10.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Bột giặt Lix;
 - + Phong tỏa 18.000.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Pin Ấc Quy Miền Nam;
 - + Phong tỏa 7.500.000 cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì;

Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty còn đang tranh chấp đối với vụ kiện. Thông tin về vụ kiện này như sau:
 - + Ngày 25/02/2019, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam gửi thông báo tới Công ty về việc Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam gửi đơn kiện Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem và yêu cầu giá trị tranh chấp là 6.267.816 USD và 33.053.489.102 VND. Đây là số tiền liên quan đến chi phí đầu tư dự án chưa đủ điều kiện thanh toán Kiểm toán Nhà nước đưa ra tại Báo cáo kiểm toán Nhà nước đang được theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người bán. Ngày 29/05/2019, Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem đã gửi Bản tự bảo vệ tới Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam nêu rõ lý do chưa thể thực hiện việc thanh toán, quyết toán hợp đồng với nhà thầu đồng thời việc nhà thầu đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam mà không đưa vụ tranh chấp xử lý bởi Ban xử lý tranh chấp do hai bên cùng chỉ định ra là chưa tuân thủ quy định của hợp đồng.

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Căn cứ kết luận của Kiểm toán Nhà nước trên Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam và các Công ty con, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại như sau.

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
		Phân loại lại VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.483.948.470.172	5.471.013.249.598
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.194.138.995.480	1.165.764.221.502
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(260.210.376.183)	(261.266.935.013)
- Hàng tồn kho	141	9.644.852.321.589	9.679.822.082.082
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(12.612.707.647)	(60.453.350.944)
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	90.288.850.479	88.332.331.683
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	378.486.688.123	393.013.996.386
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	215.131.493.539	233.794.571.358
- Tài sản cố định hữu hình	221	27.473.853.586.441	27.430.349.474.640
+ Nguyên giá	222	45.593.785.516.110	45.564.819.169.397
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(18.119.931.929.669)	(18.134.469.694.757)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	235.724.298.832	235.708.212.625
+ Nguyên giá	225	298.068.761.312	298.052.675.105
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226	(62.344.462.480)	(62.344.462.480)
- Tài sản cố định vô hình	227	947.325.922.275	930.895.019.327
+ Nguyên giá	228	1.115.818.327.444	1.097.617.022.444
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229	(168.492.405.169)	(166.722.003.117)
- Bất động sản đầu tư	230	21.997.203.317	66.752.043.317
- Nguyên giá	231	42.902.286.319	87.657.126.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(20.905.083.002)	(20.905.083.002)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.476.995.515.802	2.475.678.695.175
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(24.396.097.050)	(23.744.830.926)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	1.893.023.628.021	1.885.672.571.020
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21.580.461.688	21.996.464.146
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.713.761.774.291	4.714.213.856.328
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	404.413.117.744	419.063.232.110
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	352.922.287.657	269.376.568.662
- Phải trả người lao động	314	763.962.023.111	764.929.253.111
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	600.573.021.640	603.380.370.700
- Phải trả ngắn hạn khác	319	2.611.579.131.693	2.614.033.285.539
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23.032.297.644	32.057.554.620
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	351.850.714.623	351.899.364.780
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.147.663.190.972	14.148.288.190.967
- Dự phòng phải trả dài hạn	342	181.893.386.629	245.516.272.609
- Quỹ đầu tư phát triển	418	2.992.204.730.379	2.981.541.166.878
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.464.178.707.432)	(2.516.634.931.991)
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.224.376.378.899)	(2.224.376.378.899)
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b	(239.802.328.533)	(292.258.553.092)
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	4.675.232.116.474	4.680.444.462.210

Đã trình bày trên
báo cáo năm

	Mã số	Phân loại lại	
		VND	VND
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	44.796.441.917.848	44.772.441.116.992
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.146.574.950.307	1.220.440.526.899
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	43.649.866.967.541	43.552.000.590.093
- Giá vốn hàng bán	11	36.639.900.667.824	36.761.676.497.892
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.009.966.299.717	6.790.324.092.201
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	345.514.783.388	344.029.587.065
- Chi phí tài chính	22	2.613.464.963.514	2.614.752.249.660
- Chi phí bán hàng	25	2.363.966.030.741	2.261.784.684.610
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.482.785.440.015	1.492.361.837.877
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	909.322.903.148	779.513.161.432
- Thu nhập khác	31	148.153.396.278	182.514.574.794
- Chi phí khác	32	171.855.560.626	166.526.861.665
- Lợi nhuận khác	40	(23.702.164.348)	15.987.713.129
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	885.620.738.800	795.500.874.561
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	434.229.214.229	405.518.409.780
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.561.330.932	6.145.328.474
- Lợi nhuận khác	40	(23.702.164.348)	15.987.713.129
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	444.830.193.639	383.837.136.307
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(126.228.848.639)	(195.742.552.881)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	571.059.042.278	579.579.689.188
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
- Lợi nhuận trước thuế	01	885.620.738.800	795.500.874.561
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.381.935.460.396	2.394.702.823.432
- Các khoản dự phòng	03	(43.429.505.976)	77.464.572.983
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	98.367.308.411	98.992.308.406
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(94.729.473.192)	(86.609.864.722)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	75.825.834.849	40.856.074.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)	11	(62.836.137.147)	(96.340.122.384)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(463.066.364.343)	(453.758.788.546)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(820.244.778.646)	(817.110.513.481)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.215.390.854.820)	(1.211.645.136.273)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách Ban tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp